

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CHÈ NGHỆ AN

Nghệ An, năm 2018

MỤC LỤC

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	6
Điều 1. Định nghĩa và giải thích	6
Điều 2. Tên gọi, hình thức, địa chỉ trụ sở và thời gian hoạt động của Công ty	7
Điều 3. Mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của Công ty	8
Điều 4. Mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh của Công ty	8
Điều 5. Các tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty	8
Điều 6. Người đại diện theo pháp luật của Công ty	9
Điều 7. Trách nhiệm của người quản lý công ty	9
Chương II: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	10
Điều 8. Vốn điều lệ	10
Điều 9. Tăng, giảm vốn điều lệ	10
Điều 10. Cổ phiếu	11
Điều 11. Sổ đăng ký cổ đông	11
Điều 12. Chào bán cổ phần	12
Điều 13. Bán cổ phần	12
Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần	12
Điều 15. Thừa kế cổ phần	13
Điều 16. Phát hành trái phiếu	14
Điều 17. Mua lại cổ phần, trái phiếu	14
Điều 18. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông	14
Điều 19. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty	14
Điều 20. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	15
Điều 21. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức	15
Điều 22. Quyền của cổ đông phổ thông	16
Điều 23. Nghĩa vụ các cổ đông	17
Điều 24. Ủy quyền của cổ đông	18
Chương III: CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÔNG TY	18
MỤC 1: CƠ CẤU TỔ CHỨC	18
Điều 25. Cơ cấu tổ chức quản lý	18
MỤC 2: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	18
Điều 26. Đại hội đồng cổ đông	18
Điều 27. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 28. Danh sách cổ đông có quyền dự họp	20
Điều 29. Chương trình và Nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 30. Mời họp Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 31. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 32. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 33. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 34. Hình thức thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 35. Điều kiện để nghị quyết được thông qua	24

Điều 36.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 37.	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 38.	Yêu cầu huỷ bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 39.	Hiệu lực của các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	27
MỤC 3: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....		27
Điều 40.	Hội đồng quản trị	27
Điều 41.	Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị.....	28
Điều 42.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị.....	29
Điều 43.	Chủ tịch, phó chủ tịch Hội đồng quản trị	29
Điều 44.	Cuộc họp của Hội đồng quản trị.....	30
Điều 45.	Biên bản họp Hội đồng quản trị	31
Điều 46.	Quyền được cung cấp thông tin của thành viên hội đồng quản trị	32
Điều 47.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.....	32
Điều 48.	Ban kiểm toán nội bộ	33
Điều 49.	Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm toán nội bộ	33
Điều 50.	Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm toán nội bộ.....	34
Điều 51.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm toán nội bộ.....	34
Điều 52.	Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận.....	35
Mục 4: BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH CÔNG TY		36
Điều 53.	Cơ cấu tổ chức điều hành công ty	36
Điều 54.	Tổng Giám đốc.	36
Điều 55.	Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc	37
Điều 56.	Phó Tổng Giám đốc.....	38
Điều 57.	Kế toán trưởng Công ty	38
Điều 58.	Các đơn vị trực thuộc.....	38
CHƯƠNG IV: CĂN CỨ, PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ THƯỜNG CHO NGƯỜI QUẢN LÝ		39
Điều 59.	Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.	39
Điều 60.	Công khai các lợi ích liên quan	40
CHƯƠNG V: NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC GIỮ CÁC CHỨC DANH QUẢN LÝ TẠI CÔNG TY.....		41
Điều 61.	Tiêu chuẩn đối với Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn Nhà nước tại Công ty	41
Điều 62.	Quy định về kiêm nhiệm đối với người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	41
Điều 63.	Hoạt động của người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp	42

CHƯƠNG VI: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY	42
Điều 64. Quyền của Người lao động trong Công ty	42
Điều 65. Nghĩa vụ của người lao động trong Công ty	42
CHƯƠNG VII: TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	42
Điều 66. Trình báo cáo hằng năm.....	42
Điều 67. Công khai thông tin về Công ty cổ phần	43
Điều 68. Thể lệ quyết toán, lập quỹ và trả cổ tức.....	43
Điều 69. Phân chia lợi nhuận	44
Điều 70. Xử lý lỗ trong kinh doanh	44
Điều 71. Chế độ lưu giữ tài liệu.....	44
CHƯƠNG VIII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	45
Điều 72. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	45
CHƯƠNG IX: TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY	45
Điều 73. Chấm dứt hoạt động	45
Điều 74. Các trường hợp và điều kiện giải thể công ty	45
Điều 75. Trình tự, thủ tục giải thể công ty	46
Điều 76. Giải thể công ty trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án.....	47
Điều 77. Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể	48
Điều 78. Phá sản công ty	48
Điều 79. Thanh lý	48
Chương X: HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC.....	48
Điều 80. Con dấu	48
Điều 81. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ.....	49
Điều 82. Hiệu lực thi hành	49
Điều 83. Điều khoản cuối cùng.....	49

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CHÈ NGHỆ AN

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ Về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước;
- Căn cứ Nghị định số 106/2015/NĐ-CP ngày 23/10/2015 của Chính phủ về về quản lý người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;
- Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty cổ phần;
- Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;
- Căn cứ Thông tư số 21/2014/TT-BTC ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính về ban hành quy chế hoạt động của người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;
- Căn cứ Quyết định số 6106/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Chè Nghệ An;
- Quyết định số 4548/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Chè Nghệ An để cổ phần hóa
- Căn cứ Quyết định số .../QĐ - UBND ngày .../.../2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Chè Nghệ An thành Công ty cổ phần;

- Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc cử người đại diện quản lý phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Tổng công ty Chè Nghệ An;

Điều lệ này được Công ty cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An thông qua hợp lệ tại Đại hội cổ đông lần thứ nhất của Công ty cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An vào ngày .../.../2021.

Điều lệ này quy định ràng buộc và chi phối toàn bộ quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Định nghĩa và giải thích

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a) “*Công ty*” được hiểu là Công ty cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An.
 - b) “*Luật Doanh nghiệp*” là 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9;
 - c) “*Vốn điều lệ*” là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua và được ghi vào Điều lệ công ty.
 - d) “*Vốn có quyền biểu quyết*” là cổ phần mà người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - e) “*Cổ phần*” là các phần vốn góp có giá trị bằng nhau tạo thành vốn Điều lệ của Công ty.
 - f) “*Cổ phần phổ thông*” là phần vốn góp do cổ đông sở hữu, cho phép cổ đông sở hữu có các quyền theo quy định của Điều lệ này.
 - g) “*Cổ phiếu*” là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty.
 - h) “*Cổ đông*” là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty và được ghi tên trong sổ đăng ký cổ đông của công ty.
 - i) “*Cổ đông sáng lập*” là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Công ty cổ phần. Công ty không có Cổ đông sáng lập
 - j) “*Cổ tức*” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
 - k) “*Người quản lý doanh nghiệp*” là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty theo quy định tại Điều lệ này.
 - l) “*Người có liên quan*” là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với công ty thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 17 điều 4 Luật Doanh nghiệp và khoản 34 điều 6 Luật chứng khoán
 - m) “*Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành*” (sau đây gọi là thành viên không điều hành) là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng giám đốc, Phó

Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.

- n) “Thành viên độc lập Hội đồng quản trị” là thành viên được quy định tại khoản 2 Điều 151 Luật doanh nghiệp.
 - o) “Người đại diện phần vốn nhà nước” là người được UBND tỉnh cử làm đại diện một phần hoặc toàn bộ vốn góp của Nhà nước để thực hiện toàn bộ hoặc một số quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông nhà nước.
 - p) “Công ty mẹ” là Công ty sở hữu trên 50% vốn điều lệ của Công ty cổ phần.
 - q) “Việt Nam” là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Trong Điều lệ này bất kỳ một tham chiếu nào tới một điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế cho chúng.
3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không làm ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này.
4. Các từ hoặc thuật ngữ được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (*nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh*) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Điều 2. Tên gọi, hình thức, địa chỉ trụ sở và thời gian hoạt động của Công ty

- 1. Tên Công ty:
 - Tên tiếng Việt : **CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CHÈ NGHỆ AN**
 - Tên tiếng Anh : **NGHE AN TEA CORPORATION JOINT STOCK COMPANY**
 - Tên viết tắt: **Nghe An Tea Corp.,Jsc**
- 2. Trụ sở chính:
 - Địa chỉ : Số 376, đường Nguyễn Trãi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 - Điện thoại : 02383851170
 - Fax 02383851242
- 3. Phạm vi hoạt động:

Công ty cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An hoạt động sản xuất kinh doanh trên phạm vi lãnh thổ nước Việt Nam.
- 4. Công ty có thể thành lập chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện trên lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài (*nếu cần thiết*) để thực hiện các mục tiêu của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và quy định của pháp luật.
- 5. Thời hạn hoạt động của Công ty được tính từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho đến khi công ty chấm dứt hoạt động. Việc chấm dứt hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định hoặc theo quy định của pháp luật.
- 6. Hình thức tổ chức:

Công ty cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Chè Nghệ An thành Công ty cổ phần, hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- 7. Tư cách pháp nhân:

Công ty cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có con dấu riêng, được mở tài khoản tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ tại Kho bạc nhà nước, các Ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 và các văn bản hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của Công ty

1. Mục tiêu hoạt động: Công ty được thành lập để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh; không ngừng phát triển các nguồn lực, cải tiến chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng; cải thiện điều kiện làm việc, ổn định cuộc sống cho người lao động, bảo đảm lợi ích hợp pháp của các cổ đông và thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.
2. Nguyên tắc hoạt động: Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật. Các cổ đông cùng góp vốn, cùng phân chia lợi nhuận, cùng chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ về tài chính khác của Công ty trong phạm vi số vốn mà mình đã góp vào Công ty.

Điều 4. Mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh của Công ty

1. Mục tiêu: Công ty cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An được thành lập nhằm mục tiêu:
 - Không ngừng nâng cao lợi ích của Nhà nước, của Công ty, các cổ đông và người lao động;
 - Tăng tích lũy và phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - Góp phần thiết thực vào việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh và cả nước.
2. Ngành nghề kinh doanh:
 - Trồng, chế biến, kinh doanh sản phẩm chè và các loại nông sản khác ;
 - Kinh doanh, dịch vụ máy móc, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất chế biến chè và các loại nông sản khác;
 - Ứng dụng, chuyên giao các tiến bộ Khoa học kỹ thuật Nông – Công nghiệp về giống, trồng, chăm sóc, đầu tư thâm canh, chế biến, bảo quản,... để phát triển chè ;
 - Đầu tư, kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp.
3. Trong quá trình hoạt động, công ty có thể thay đổi ngành, nghề kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, thông báo và được cơ quan đăng ký kinh doanh đồng ý bổ sung vào hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng tải trên hệ thống ĐKKD quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.
4. Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh đó trong suốt quá trình hoạt động.

Điều 5. Các tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty.

1. Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong công ty hoạt động theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của tổ chức.

2. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện để các tổ chức trên hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo Điều lệ của tổ chức nhưng không ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và lợi ích của các cổ đông Công ty.

Điều 6. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
2. Người đại diện theo pháp luật phải cư trú ở Việt Nam và phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
3. Người đại diện theo pháp luật của công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của công ty, đại diện cho công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
 - b) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của công ty.
 - c) Trung thành với lợi ích của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
 - d) Chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho công ty do vi phạm nghĩa vụ gây ra.
4. Việc thay đổi số lượng, chức danh của người đại diện theo pháp luật của công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Điều 7. Trách nhiệm của người quản lý công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây:
 - a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
 - b) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty.
 - c) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
 - d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.
2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

**CHƯƠNG II:
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG**

Điều 8. Vốn điều lệ

Vốn Điều lệ của Công ty cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An được góp bằng tiền Việt Nam hoặc tài sản hiện vật khác theo quy định của Pháp luật hiện hành và được hạch toán theo đơn vị tiền tệ thống nhất là Việt Nam đồng (VNĐ).

- Tại ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tổng Công ty Chè là: **34.155.550.000 đồng**

(Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng, trong đó:

Vốn góp của nhà nước là: 17.419.330.000 đồng, tương đương 51,00% vốn điều lệ

Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác là: 16.736.220.000 đồng, tương đương 49,00% vốn điều lệ

TT	Vốn cổ phần	Cơ cấu vốn điều lệ		
		Số cổ phần	Vốn (đồng)	Tỷ lệ %
1	Cổ phần của UBND tỉnh Nghệ An	1.741.933	17.419.330.000	51,00
2	Cổ phần của người lao động trong doanh nghiệp được mua ưu đãi theo năm công tác thực tế trong khu vực nhà nước			
3	Cổ phần của của người lao động trong doanh nghiệp được mua theo cam kết tiếp tục làm việc trên 3 năm và lao động là chuyên gia giỏi hoặc trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao			
4	Cổ phần của hộ gia đình nhận khoán ổn định lâu dài			
5	Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược			
6	Cổ đông mua cổ phần qua đấu giá			
	Tổng cộng:	3.415.555	34.155.550.000	100,00

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần (*Bằng chữ: Mười nghìn đồng trên một cổ phần*).

- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

Điều 9. Tăng, giảm vốn điều lệ

1. Khi thấy cần thiết Đại hội đồng cổ đông công ty quyết định tăng vốn điều lệ của công ty trong các trường hợp: tái đầu tư lợi nhuận công ty, bổ sung vốn góp của các cổ đông, phát hành thêm cổ phiếu, gọi thêm các cổ đông mới và/hoặc các

phương thức khác phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Đại hội cổ đông sẽ quyết định việc tăng vốn điều lệ công ty bao gồm mức vốn, hình thức và biện pháp tăng vốn theo quy định của pháp luật.

2. Việc giảm vốn điều lệ công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định trong các trường hợp: Công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ; công ty mua lại cổ phần đã phát hành theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Điều lệ này.

Việc giảm vốn điều lệ chỉ được thực hiện trên cơ sở vốn còn lại của công ty và phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty sau khi đã thực hiện giảm vốn.

Điều 10. Cổ phiếu

1. Toàn bộ cổ phiếu của công ty tại ngày thông qua Điều lệ này là cổ phiếu ghi danh. cổ phiếu phải có đóng dấu của công ty, có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và có các nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 1 Điều 120 Luật Doanh nghiệp.
2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:
 - a) Cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành mọi biện pháp để tìm kiếm và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy.
 - b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 11. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty.
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
 - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.
 - d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức.
 - e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ

làm việc của công ty.

4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

Điều 12. Chào bán cổ phần

1. Chào bán cổ phần là việc công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.
2. Chào bán cổ phần có thể được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:
 - a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu.
 - b) Chào bán ra công chúng.
 - c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.
3. Chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.
4. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

Điều 13. Bán cổ phần

Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

1. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập.
2. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty.
3. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp hạn chế về chuyển nhượng cổ phần theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật. Trường hợp Điều lệ công ty có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần thì các quy định này chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng.
2. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
3. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của công ty.
4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và

công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

5. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 11 của Điều lệ này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

6. Hạn chế chuyển nhượng cổ phần:

+ Cổ phần bán với giá ưu đãi cho người lao động cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước và bán với giá ưu đãi cho hộ gia đình nhận khoán ổn định, lâu dài với Công ty: Không được chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ thời điểm nộp tiền mua cổ phần ưu đãi. Hết thời hạn 03 năm, Cổ phần được tự do chuyển nhượng.

+ Cổ phần bán với giá ưu đãi cho người lao động thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu): Hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn cam kết. Số cổ phiếu người lao động mua theo cam kết được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau khi kết thúc thời gian cam kết.

Trường hợp công ty cổ phần thực hiện thay đổi cơ cấu, công nghệ, di dời hoặc thu hẹp địa điểm sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn tới người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động, thôi việc, mất việc theo quy định của Bộ luật lao động trước thời hạn đã cam kết thì số cổ phần đã được mua thêm sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Trường hợp người lao động có nhu cầu bán lại cho doanh nghiệp số cổ phần này thì công ty cổ phần có trách nhiệm mua lại với giá sát với giá giao dịch trên thị trường.

Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho công ty cổ phần toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa.

+ Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược: Không chuyển nhượng số cổ phần mua trong thời hạn 5 năm kể từ ngày Công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Điều 15. Thừa kế cổ phần

1. Trường hợp cổ đông qua đời, công ty tôn trọng quyền thừa kế cổ phần của họ. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật sẽ trở thành cổ đông của công ty nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Khi có quyền thừa kế hợp pháp, người thừa kế phải thực hiện thủ tục đăng ký làm người sở hữu của các cổ phần được thừa kế để trở thành cổ đông của công ty. Người thừa kế chỉ trở thành cổ đông của công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 11 của Điều lệ này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

3. Người thừa kế của cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sẽ

được thừa kế cổ phần nhưng không đương nhiên trở thành thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.

Điều 16. Phát hành trái phiếu

1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
2. Công ty không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đó sẽ không được quyền phát hành trái phiếu, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác
3. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi quy định tại khoản 2 Điều này.
4. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.
5. Trường hợp công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.

Điều 17. Mua lại cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của công ty có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 18. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.
2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 19. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng. Các trường hợp khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 20. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Điều lệ này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4 Điều 111 Luật doanh nghiệp. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với công ty.
4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 21. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 20 của Điều lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Khoản 3 Điều 68 của Điều lệ này thì

các cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

Điều 22. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
 - a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo uỷ quyền hoặc hình thức khác do pháp luật; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;
 - d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 Luật doanh nghiệp và khoản 6 điều 14 Điều lệ này.
 - e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại công ty;
 - h) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có các quyền sau đây:
 - b) Đề cử người vào Hội đồng quản trị;
 - c) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam;
 - d) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;
 - e) Yêu cầu Hội đồng quản trị kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - f) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - b) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người

- quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.
- c) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.
- Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
4. Việc đề cử, ứng cử người vào Hội đồng quản trị quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:
- a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông
- b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 điều này được quyền đề cử một hoặc một số người hoặc tự ứng cử làm ứng cử viên Hội đồng quản trị với số lượng cụ thể như sau:
- + Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 01 (một) ứng viên;
 - + Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa 02 (hai) ứng viên;
 - + Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 70% được đề cử tối đa 03 (ba) ứng viên;
 - + Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 70% được đề cử tối đa số ứng viên;
5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 23. Nghĩa vụ các cổ đông

Các cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.
Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.
3. Chấp hành các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
4. Có trách nhiệm bảo vệ tài sản, uy tín, bí mật trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau:
 - a) Vi phạm pháp luật.
 - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
 - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.
6. Thực hiện các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.

Điều 24. Ủy quyền của cổ đông

1. Cổ đông có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác thay mặt thực hiện các quyền của mình. Người được ủy quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong phạm vi và thời hạn ủy quyền nhân danh cổ đông ủy quyền.
2. Người được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người thứ ba.
3. Người được ủy quyền không được đem thế chấp, cầm cố và bảo lãnh số cổ phiếu được ủy quyền trong bất kỳ trường hợp nào.
4. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập theo mẫu của công ty quy định tại Khoản 1 Điều 24 của Điều lệ này và phải tuân theo quy định của pháp luật về việc ủy quyền.
5. Quy định tại khoản 4 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp sau đây chậm nhất hai mươi tư giờ (24 giờ) trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông:
 - a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.
 - b) Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.

CHƯƠNG III:

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÔNG TY

MỤC 1: CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 25. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 134 Luật Doanh nghiệp, bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị (trong đó có ít nhất 20% thành viên độc lập Hội đồng quản trị).
3. Ban Tổng Giám đốc: Gồm Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc

MỤC 2: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 26. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết

- định cao nhất của công ty cổ phần.
2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của công ty.
 - b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần.
 - c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.
 - d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.
 - e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.
 - f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm.
 - g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại.
 - h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty.
 - i) Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty.
 - j) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
 3. Đại hội đồng cổ đông phải thảo luận và biểu quyết các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp.

Điều 27. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.
2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính nếu được cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chấp thuận theo yêu cầu của Hội đồng quản trị.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty.
 - b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật.
 - c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 22 Điều lệ này.
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại theo quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 điều 22 của Điều lệ này có quyền đại diện công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
6. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; lập chương trình và nội dung cuộc họp; chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp; Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị; xác định thời gian và địa điểm họp; gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật doanh nghiệp; các công việc khác phục vụ cuộc họp.
7. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy tại các khoản 4, 5 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 28. Danh sách cổ đông có quyền dự họp

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu.

Điều 29. Chương trình và Nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 22 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ

- đồng hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 30. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của công ty và đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương, khi xét thấy cần thiết theo quy định của Điều lệ công ty.
3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; phiếu biểu quyết; mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.
4. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 31. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật doanh nghiệp thì uỷ quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do công ty phát hành. Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản uỷ quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp; uỷ quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp; tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 32. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 30 của Điều lệ này.

Điều 33. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số.
 - b) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
 - c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp.
 - d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành hoặc Giơ thẻ biểu

quyết, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.
7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:
 - a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác.
 - b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp các trường hợp sau đây:
 - a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp.
 - b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết.
 - c) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.
9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 34. Hình thức thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:
 - a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ công ty.
 - b) Định hướng phát triển công ty.
 - c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại.
 - d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.
 - e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.
 - f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm.
 - g) Tổ chức lại, giải thể công ty.

Điều 35. Điều kiện để nghị quyết được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:
 - a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại.
 - b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh.
 - c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty.
 - d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.
 - e) Tổ chức lại, giải thể công ty.
2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.
3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên theo quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.
4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.
5. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

Điều 36. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty.
2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 21 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 29 của Điều lệ này; Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và

tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.
 - b) Mục đích lấy ý kiến.
 - c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông.
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua.
 - e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến.
 - f) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời.
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty theo một trong các hình thức sau đây:
 - a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.
 - b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đầu trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.
Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết.
 - c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết.
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e) Các vấn đề đã được thông qua.
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.
8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 37. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.
 - b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông.
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp.
 - d) Họ, tên Chủ tọa và thư ký.
 - e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
 - f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng.
 - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.
 - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty (nếu có).

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 38. Yêu cầu huỷ bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 22 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án xem xét, huỷ bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Điều 39. Hiệu lực của các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án huỷ bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 39 của Điều lệ này thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

MỤC 3: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 40. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty.
 - b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
 - c) Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.
 - d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty.
 - e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Điều lệ công ty.
 - f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật.
 - g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.
 - h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại

- điểm e khoản 2 Điều 34, khoản 1 và khoản 3 Điều 52 của Điều lệ này;
- i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc. Phê chuẩn chức danh, tiền lương và quyền lợi khác của Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng theo đề xuất của Tổng Giám đốc; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó.
 - j) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty.
 - k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.
 - l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định.
 - m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông.
 - n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
 - o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty.
 - p) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
3. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.

Điều 41. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

- 1. Hội đồng quản trị có 05 thành viên, trong đó phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị:
Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải chiếm ít nhất 20% tổng số thành viên Hội đồng quản trị, số lượng được xét trên nguyên tắc làm tròn xuống. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị của Công ty có ít hơn 05 người, công ty phải đảm bảo có 01 thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập.

3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

Điều 42. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

- 1 Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh nghiệp.
 - b. Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm trong quản lý.
 - c. Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác.
2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 134 của Luật doanh nghiệp có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:
 - a. Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó.
 - b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
 - c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;
 - d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;
 - e. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó.
3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 3 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị đó trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Điều 43. Chủ tịch, phó chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch, Phó chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng Giám đốc công ty.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.
 - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị.
 - c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị.
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

- e) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị.
- f) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
- 3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì uỷ quyền bằng văn bản cho Phó chủ tịch để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp Phó Chủ tịch vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ của mình thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số các thành viên để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty.
- 4. Quy định tại Khoản 3 Điều này chỉ áp dụng trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo với Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc trong trường hợp Chủ tịch phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ.
- 5. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp.
 - b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.
 - c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
 - d) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông.
 - e) Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính.
 - f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.
- 6. Chủ tịch HĐQT có thể bị bãi miễn theo Quyết định của Hội đồng quản trị

Điều 44. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

- 1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
- 2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của công ty hoặc ở nơi khác.
- 3. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.
- 4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác.
- b) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị.
Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.
7. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất 4/5 tổng số thành viên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có ít nhất 3/5 thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
8. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp.
 - b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 10 Điều này.
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác.
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 45. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.
 - b) Mục đích, chương trình và nội dung họp.
 - c) Thời gian, địa điểm họp.
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do.
 - e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp.
 - f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp.
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến.
 - h) Các quyết định đã được thông qua.
 - i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.
Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.
2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.
3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 46. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, phó Tổng Giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.
2. Người được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 47. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 43 Điều lệ này.
 - b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
 - c) Có đơn từ chức.
2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:
 - a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại

Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba.

- b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Điều lệ này.

Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 48. Ban kiểm toán nội bộ

1. Ban kiểm toán nội bộ là tổ chức do Hội đồng quản trị lập ra, thay mặt Hội đồng quản trị để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Ban kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và hoạt động độc lập với Ban Tổng Giám đốc và bộ máy điều hành của Công ty
2. Số lượng cụ thể do Hội đồng quản trị Công ty quyết định. Thành phần bao gồm: thành viên Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài, trong đó phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.
3. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong Ban kiểm toán nội bộ và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của Ban kiểm toán nội bộ chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của Ban kiểm toán nội bộ là thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị quy định chi tiết về việc thành lập, trách nhiệm của Ban kiểm toán nội bộ và trách nhiệm của từng thành viên.

Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm toán nội bộ

1. Ban kiểm toán nội bộ thực hiện giám sát Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, thống nhất của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông.
4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.
5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 22 của Điều lệ này.
6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 22 của

Điều lệ này, Ban kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm toán nội bộ phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm toán nội bộ quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.
8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
9. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty.
10. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
11. Ban kiểm toán nội bộ có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 50. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm toán nội bộ

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
2. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty.
3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp Luật và Điều lệ công ty.
5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm toán nội bộ phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.
6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm toán nội bộ vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm toán nội bộ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 51. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm toán nội bộ

1. Thành viên Ban kiểm toán nội bộ bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
 - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận.
 - c) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.
2. Thành viên Ban kiểm toán nội bộ bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công.
 - b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm toán nội bộ được quy định trong Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
 - c) Theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 52. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:
 - a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ.
 - b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ.
 - c) Theo quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp.
2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch với các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính, gần nhất theo quy định tại Điều 162 Luật doanh nghiệp có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính, gần nhất. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.
3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác với các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này ngoài các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo với Hội đồng quản trị về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó, kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng và giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.
4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên

Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Mục 4: BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 53. Cơ cấu tổ chức điều hành công ty

Bộ máy điều hành của Công ty gồm có:

- Ban Tổng Giám đốc: Tổng Giám đốc và các phó Tổng Giám đốc.
- Kế toán trưởng.
- Các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ: 04 Phòng ban
 - + Phòng Kinh doanh XNK
 - + Phòng Kế toán – Tài chính
 - + Phòng Kế hoạch Kỹ thuật Công nghệ
 - + Phòng Tổ chức nhân sự- Hành chính
- Các đơn vị trực thuộc: 09 Xí nghiệp
 - + Xí nghiệp CBDV chè Con Cuông
 - + Xí nghiệp CBDV chè Bãi Phủ
 - + Xí nghiệp CBDV chè Hùng Sơn
 - + Xí nghiệp CBDV chè Anh Sơn
 - + Xí nghiệp CBDV chè Hạnh Lâm
 - + Xí nghiệp CBDV chè Ngọc Lâm
 - + Xí nghiệp CBDV chè Thanh Mai
 - + Xí nghiệp Chế biến Chè Vinh

Điều 54. Tổng Giám đốc.

1. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao
2. Hội đồng quản trị bầu một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc không đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 05 (năm) có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Tổng Giám đốc Công ty có thể ủy quyền cho các Phó Tổng Giám đốc thay mặt mình giải quyết một số công việc của Công ty và chịu trách nhiệm pháp lý về việc ủy quyền của mình. Người được Tổng Giám đốc ủy quyền phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về những công việc mình làm và không được ủy nhiệm, ủy quyền lại cho người khác.
4. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc.
Tổng Giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau:
 - a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh
- 5. Tổng Giám đốc Công ty bị miễn nhiệm, thay thế, kỷ luật trong trường hợp sau:
 - a) Không hoàn thành nhiệm vụ để Công ty thua lỗ 2 năm liên tục không có lý do khách quan.
 - b) Vi phạm pháp luật đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.
 - c) Bị mất, hạn chế năng lực hành vi dân sự; xin từ chức hoặc có quyết định điều chỉnh, bố trí công tác khác của Hội đồng quản trị Công ty
 - d) Không trung thực khi thực thi quyền hạn, lạm dụng quyền hạn để thu lợi bất chính cho bản thân và người khác, tiết lộ bí mật gây thiệt hại cho công ty

Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

- 1. Tổng Giám đốc có nhiệm vụ và quyền hạn sau:
 - a) Quyết định các vấn đề liên quan đến điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị.
 - b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị.
 - c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và các dự án, phương án đầu tư của công ty, nhằm sử dụng có hiệu quả trong quản lý điều hành và phát triển vốn theo kế hoạch thông qua tại Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao phó.
 - d) Quyết định giá mua, giá bán sản phẩm và dịch vụ theo sự phân cấp và theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị; ký kết các hợp đồng dân sự và kinh tế theo sự phân cấp và ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
 - e) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, ban hành nội quy lao động, quy chế trả lương và các Quy chế quản lý nội bộ khác của Công ty.
 - f) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho nghỉ chế độ và các quyền lợi khác đối với các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
 - g) Đề xuất Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh Phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác trong công ty.
 - h) Tuyển dụng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động; quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong công ty.
 - i) Kiểm tra các đơn vị trực thuộc thực hiện định mức, tiêu chuẩn đơn giá quy định trong nội bộ công ty
 - j) Báo cáo Hội đồng quản trị về kết quả kinh doanh của Công ty hàng tháng, quý, năm; Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả kinh doanh của Công ty hàng năm.
 - k) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Cổ đông, Hội đồng quản trị đối với việc thực hiện các quyền hạn, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.
 - l) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
 - m) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này
- 2. Nghĩa vụ của Tổng Giám đốc:

- a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông
 - b) Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông
 - c) Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội sản xuất kinh doanh của Công ty; lạm dụng địa vị, chức vụ, tài sản của Công ty để tư lợi phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
3. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 56. Phó Tổng Giám đốc

1. Được Hội đồng quản trị bổ nhiệm trong thời hạn 05 năm theo đề nghị của Tổng Giám đốc
2. Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho Tổng Giám đốc. Phó Tổng Giám đốc được Tổng Giám đốc phân công và ủy quyền điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty. Phó Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trực tiếp trước Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và pháp luật về các phần việc được phân công và ủy quyền. Phó Tổng Giám đốc có thể kiêm nhiệm phụ trách các bộ phận hoặc đơn vị trực thuộc.
3. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác đối với Phó Tổng Giám đốc theo Quy chế của Công ty.

Điều 57. Kế toán trưởng Công ty

1. Được Hội đồng quản trị bổ nhiệm trong thời hạn 05 năm theo đề nghị của Tổng Giám đốc Công ty
2. Kế toán trưởng phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên; chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động tài chính kế toán của Công ty trước Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và trước pháp luật, là người giúp việc cho Tổng Giám đốc trong phạm vi hoạt động tài chính kế toán của Công ty.
3. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm giao dịch với các cơ quan thuế, ngân hàng về các hoạt động tài chính của Công ty; chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị. Kế toán trưởng được hưởng lương theo đề xuất của Tổng Giám đốc và phê chuẩn của Hội đồng quản trị.

Điều 58. Các đơn vị trực thuộc

1. Tùy theo quy mô sản xuất kinh doanh từng thời kỳ mà số lượng đơn vị trực thuộc Công ty có thể thay đổi.

Các đơn vị trực thuộc Công ty không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc; hoạt động theo sự phân cấp và ủy quyền của Công ty.

2. Mọi quan hệ giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- a) Công ty là cơ quan chủ quản, thông qua Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cổ đông về kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình trong các công tác chủ yếu sau:

- Đầu tư phát triển: Đầu tư đổi mới, bổ sung thiết bị, công nghệ nhà xưởng đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh
 - Quản lý sản phẩm: Chịu trách nhiệm quản lý và tiêu thụ sản phẩm của các đơn vị trực thuộc.
 - Tổ chức cán bộ trực tiếp quản lý, bổ nhiệm, luân chuyển, miễn nhiệm, cách chức, thi hành kỷ luật, khen thưởng đối với chức danh: Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng Kế toán tài chính đơn vị.
 - Quy định hình thức trả tiền công, tiền lương, tiền thưởng của người lao động trong các đơn vị phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty
- b) Các đơn vị trực thuộc Công ty hạch toán kế toán, được quyền tự chủ sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ đối với Công ty như sau:
- Quản lý, sử dụng quỹ đất được giao để phát triển theo quy hoạch được phê duyệt.
 - Thực hiện tốt cơ chế quản lý, chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh – Đầu tư phát triển hàng năm được Công ty giao xuống (Kế hoạch sản xuất kinh doanh được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên)
 - Quản lý và sử dụng hợp lý có hiệu quả nguồn vốn do Công ty đầu tư
 - Tổ chức thu mua nguyên liệu, tổ chức chế biến sản phẩm bảo đảm chất lượng.
 - Báo cáo chính xác, kịp thời, đầy đủ tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, báo cáo quyết toán tài chính cho Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
 - Thực hiện nghĩa vụ BHXH, BHYT, BHTN và các chế độ, nghĩa vụ khác đối với người lao động theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

CĂN CỨ, PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ THƯỞNG CHO NGƯỜI QUẢN LÝ

Điều 59. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.

1. Công ty có quyền trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, trả lương cho Tổng Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thù lao, tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc được trả theo quy định sau đây:
 - a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.
 - b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao.
 - c) Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng Giám đốc do

Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 60. Công khai các lợi ích liên quan

Việc công khai hóa lợi ích và người có liên quan của công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của công ty theo quy định tại khoản 17 Điều 4 của Luật doanh nghiệp và các giao dịch tương ứng của họ với công ty.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó.
 - b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.
3. Việc kê khai quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
4. Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:
 - a) Công ty phải thông báo Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
 - b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung Danh sách nói trên tại các chi nhánh của công ty.
 - c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc.
 - d) Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của công ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được

thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

CHƯƠNG V: NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC GIỮ CÁC CHỨC DANH QUẢN LÝ TẠI CÔNG TY

Điều 61. Tiêu chuẩn đối với Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn Nhà nước tại Công ty

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam.
2. Có đủ năng lực hành vi dân sự.
3. Có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe đảm đương nhiệm vụ.
4. Hiểu biết pháp luật, có ý thức chấp hành luật pháp.
5. Có trình độ chuyên môn bậc đại học trở lên, có khả năng, kinh nghiệm thực tế từ ba (03) năm trở lên về quản lý tài chính doanh nghiệp, về kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu của vị trí được ủy quyền làm Người đại diện. Trường hợp doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài thì Người đại diện phải có đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài.
6. Không là vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý, điều hành doanh nghiệp có phần vốn góp của nhà nước và của người có thẩm quyền quyết định việc ủy quyền làm Người đại diện.
7. Người đại diện tham gia vào Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện tương ứng với chức danh đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp; Điều lệ của doanh nghiệp; các tiêu chuẩn của chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định của Luật cán bộ công chức đối với người được cử làm đại diện tại các doanh nghiệp có phần vốn góp của nhà nước.
8. Không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Quy định về kiêm nhiệm đối với người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

1. Không là cán bộ, công chức, viên chức.

Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được cử làm người đại diện thì phải có quyết định chuyển, điều động công tác (đối với cán bộ, công chức) hoặc phải chấm dứt hợp đồng làm việc (đối với viên chức).

2. Không kiêm nhiệm làm đại diện ở tập đoàn, tổng công ty, công ty khác do Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chủ sở hữu.

3. Không được giao hoặc ủy quyền lại cho người khác đại diện thay mình biểu quyết, quyết định các nội dung đã được chủ sở hữu giao.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm Tổng giám đốc.

Điều 63. Hoạt động của người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp

Tuân thủ theo Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012, Quy chế Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2014/TT-BTC ngày 14/2/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật khác có liên quan

CHƯƠNG VI

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY

Điều 64. Quyền của Người lao động trong Công ty

1. Người lao động theo HĐLĐ, có quyền tham gia quản lý theo quy định thông qua các hình thức và tổ chức sau:
 - a. Hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu CNVC – LĐ Công ty
 - b. Tổ chức Công đoàn Công ty
 - c. Ban thanh tra nhân dân Công ty
 - d. Thực hiện quyền kiến nghị, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật

Điều 65. Nghĩa vụ của người lao động trong Công ty

1. Người lao động có nhiệm vụ thực hiện hợp đồng lao động đã ký với Tổng Giám đốc hoặc người được Tổng Giám đốc ủy quyền, thực hiện nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể và các quy định khác của Công ty có liên quan đến lao động, được hội nghị CNVC-LĐ thông qua hàng năm
2. Người lao động phải không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề để hoàn thành công việc được giao.

CHƯƠNG VII

TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 66. Trình báo cáo hàng năm

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:
 - a) Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty.
 - b) Báo cáo tài chính.
 - c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty.
2. Trường hợp pháp luật yêu cầu phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hàng năm của công ty phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.
3. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của công ty chậm nhất 15 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4. Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian hợp lý.

Điều 67. Công khai thông tin về Công ty cổ phần

1. Công ty cổ phần phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật về kế toán và pháp luật có liên quan.
2. Công ty cổ phần công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) của mình các thông tin sau đây:
 - a) Điều lệ công ty.
 - b) Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc công ty.
 - c) Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
 - d) Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị.
3. Trường hợp chưa niêm yết cổ phiếu, Công ty phải thông báo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty có trụ sở chính chậm nhất 03 ngày sau khi có thông tin hoặc có thay đổi các thông tin về họ, tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa chỉ thường trú, số cổ phần và loại cổ phần của cổ đông là cá nhân nước ngoài; tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, số cổ phần và loại cổ phần và họ, tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa chỉ thường trú người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài.

Điều 68. Thẻ lệ quyết toán, lập quỹ và trả cổ tức

1. Năm quyết toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, riêng năm đầu tiên hoạt động bắt đầu từ ngày ra hoạt động và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm. Công ty phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
2. Việc lập quỹ theo quy định của pháp luật do Đại hội đồng cổ đông công ty quyết định.
3. Trả cổ tức
 - a) Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty chỉ được trả cổ tức khi công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; đã trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
 - b) Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác phù hợp theo quy định của pháp luật. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc, chuyển khoản hoặc lệnh trả tiền gửi

bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc địa chỉ liên lạc của cổ đông.

- c) Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty và địa chỉ trụ sở chính của công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận; thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.
- d) Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

Điều 69. Phân chia lợi nhuận

1. Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.
2. Tùy thuộc vào tình hình tài chính của công ty, việc phân chia lợi nhuận được thực hiện theo nguyên tắc sau:
 - a) Thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước.
 - b) Bù đắp các khoản lỗ từ các năm trước theo quy định của pháp luật về thuế.
 - c) Trích lập các quỹ của công ty.
 - d) Chia cổ tức cho cổ đông.

Điều 70. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Trường hợp kinh doanh thua lỗ, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định giải quyết kịp thời theo các biện pháp:

1. Trích quỹ dự phòng để bù lỗ.
2. Chuyển một phần lỗ sang năm sau, thời hạn chuyển lỗ tối đa là 03 năm. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông phải quyết định các biện pháp để khắc phục.

Điều 71. Chế độ lưu giữ tài liệu

1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:
 - a) Điều lệ công ty; văn bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; Quy chế quản lý nội bộ của công ty; sổ đăng ký cổ đông.
 - b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận quyền sở hữu công

nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác.

- c) Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty.
 - d) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các nghị quyết đã được thông qua.
 - e) Kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập.
 - f) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm.
 - g) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.
2. Công ty phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này tại trụ sở chính hoặc nơi khác nhưng phải thông báo cho cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh biết. Thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 72. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Mọi tranh chấp xảy ra giữa các cổ đông công ty với nhau hoặc giữa cổ đông với công ty phải được giải quyết bằng thương lượng, hòa giải. Trường hợp thương lượng, hòa giải không thành, Tòa án là cơ quan có thẩm quyền giải quyết.
2. Chi phí liên quan đến thủ tục thương lượng, hoà giải sẽ do mỗi bên sẽ tự chịu phần chi phí của mình, nếu không có thoả thuận khác.
Đối với các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa án quyết định bên nào sẽ chịu.

CHƯƠNG IX

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 73. Chấm dứt hoạt động

Công ty chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

1. Công ty bị giải thể.
2. Công ty bị Tòa án tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 74. Các trường hợp và điều kiện giải thể công ty (rút gọn)

1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây:
 - a) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - b) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.
 - c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và doanh nghiệp không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và công ty quy định tại điểm c khoản 1

Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty.

Điều 75. Trình tự, thủ tục giải thể công ty

Việc giải thể công ty trong các trường hợp quy định tại các điểm a,b Khoản 1 Điều 74 của Điều lệ này được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thông qua quyết định giải thể công ty. Quyết định giải thể công ty phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty.
 - b) Lý do giải thể.
 - c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của công ty; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 06 tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể.
 - d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động.
 - e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.
2. Hội đồng quản trị trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản công ty.
3. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể và Biên bản họp phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, người lao động trong công ty, đăng quyết định giải thể trên Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty.

Trường hợp công ty còn nghĩa vụ tài chính chưa thanh toán thì phải gửi kèm theo quyết định giải thể phương án giải quyết nợ đến các chủ nợ, người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.
4. Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo tình trạng công ty đang làm thủ tục giải thể trên Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp ngay sau khi nhận được quyết định giải thể của công ty. Kèm theo thông báo phải đăng tải quyết định giải thể và phương án giải quyết nợ (nếu có).
5. Các khoản nợ của công ty được thanh toán theo thứ tự sau đây:
 - a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thoả ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết.
 - b) Nợ thuế.
 - c) Các khoản nợ khác.
6. Sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể công ty, phần còn lại chia cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần.
7. Người đại diện theo pháp luật của công ty gửi hồ sơ giải thể doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh trong 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của công ty. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh xoá tên công ty trong sổ đăng ký kinh

doanh.

8. Sau thời hạn 180 (một trăm tám mươi) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải thể theo khoản 3 Điều này mà không nhận được ý kiến về việc giải thể từ công ty hoặc phản đối của bên có liên quan bằng văn bản hoặc trong 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ giải thể, Cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của công ty trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.
9. Hồ sơ giải thể doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 204 Luật doanh nghiệp.

Điều 76. Giải thể công ty trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án

Việc giải thể công ty theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 74 của Điều lệ này được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh, phải thông báo tình trạng công ty đang làm thủ tục giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đồng thời với việc ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc ngay sau khi nhận được quyết định giải thể của Tòa án đã có hiệu lực thi hành. Kèm theo thông báo phải đăng tải quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định của Tòa án.
2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực, công ty phải triệu tập họp để quyết định giải thể. Quyết định giải thể và bản sao quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực phải được gửi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, người lao động trong công ty và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty. Đối với trường hợp mà pháp luật yêu cầu phải đăng báo thì quyết định giải thể công ty phải được đăng ít nhất trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp.

Trường hợp công ty còn nghĩa vụ tài chính chưa thanh toán thì phải đồng thời gửi kèm theo quyết định giải thể của công ty phương án giải quyết nợ đến các chủ nợ, người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

3. Việc thanh toán các khoản nợ của công ty được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 202 của Luật doanh nghiệp.
4. Người đại diện theo pháp luật của công ty gửi đề nghị giải thể cho Cơ quan đăng ký kinh doanh trong 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của công ty.
5. Sau thời hạn 180 (một trăm tám mươi) ngày, kể từ ngày thông báo tình trạng giải thể công ty theo quy định tại khoản 1 Điều này mà không nhận phản đối của bên có liên quan bằng văn bản hoặc trong 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ giải thể, Cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của công ty

trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

6. Cá nhân người quản lý công ty có liên quan phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại do việc không thực hiện hoặc không thực hiện đúng quy định tại Điều này.

Điều 77. Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể

1. Kể từ khi có quyết định giải thể công ty, nghiêm cấm công ty, người quản lý công ty thực hiện các hoạt động sau đây:
 - a) Cất giấu, tẩu tán tài sản.
 - b) Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ.
 - c) Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của công ty.
 - d) Ký kết hợp đồng mới trừ trường hợp để thực hiện giải thể công ty.
 - e) Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản.
 - f) Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực.
 - g) Huy động vốn dưới mọi hình thức khác.
2. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, cá nhân có hành vi vi phạm khoản 1 Điều này có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 78. Phá sản công ty

Việc phá sản công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 79. Thanh lý

1. Khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Tổ Thanh lý gồm 3 thành viên, trong đó có 2 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 1 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định. Tổ Thanh lý sẽ chuẩn bị các Quy chế hoạt động của mình. Các thành viên Tổ Thanh lý có thể được lựa chọn từ các nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Tổ Thanh lý có trách nhiệm thực hiện các thủ tục thanh lý tài sản và chấm dứt hoạt động của Công ty, báo cáo cơ quan đăng ký kinh doanh về việc chấm dứt hoạt động của Công ty.
 - a) Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo quy định của pháp luật.
 - b) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ sẽ được phân chia cho các cổ đông.

Chương X

HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 80. Con dấu

1. Số lượng, hình thức, nội dung của con dấu
Công ty sử dụng 01(một) con dấu có nội dung, hình thức như sau:
 - Hình thức: Hình tròn.
 - Kích cỡ đường kính 3,7 cm

- Nội dung: Con dấu của công ty bao gồm tên công ty, mã số doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp.
 - Màu mực dấu: Công ty sử dụng màu đỏ làm màu mực của con dấu.
2. Con dấu của Công ty được phân công cho văn thư quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng con dấu sẽ theo quy chế do Hội đồng quản trị Công ty ban hành. Con dấu được sử dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc các bên giao dịch có thỏa thuận về việc sử dụng dấu. Con dấu không được phép sử dụng vào các mục đích không liên quan đến hoạt động của công ty, không phục vụ cho lợi ích của công ty. Khi có thay đổi về Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, con dấu phải được chuyển giao ngay lập tức cho Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc mới. Người nào không chuyển giao con dấu cũng như những tài liệu quan trọng khác của Công ty dẫn đến cản trở hoạt động của công ty sẽ phải bồi thường thiệt hại cho công ty.
 3. Con dấu của công ty được lưu giữ tại trụ sở chính công ty.

Điều 81. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ phải được lập thành văn bản và phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua theo quy định tại Điều lệ này.
2. Trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty nhưng chưa được quy định trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của công ty.

Điều 82. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ này sẽ có hiệu lực kể từ ngày các thành viên Đại hội đồng cổ đông thông qua.
2. Các phụ lục của Điều lệ này và các văn bản sửa đổi Điều lệ là một phần không thể tách rời của Điều lệ.
3. Điều lệ này chi phối toàn bộ mọi hoạt động của Công ty và mọi thành viên của Công ty có nghĩa vụ thi hành.
4. Nếu trong Điều lệ này có những điều khoản vô hiệu thì những điều khoản khác vẫn có hiệu lực.

Điều 83. Điều khoản cuối cùng

1. Điều lệ này gồm 10 Chương, 83 Điều, đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An nhất trí thông qua và biểu quyết chấp nhận toàn bộ nội dung vào ngày ... tháng năm 2021. (*Bản Điều lệ này là Bản Điều lệ được ban hành lần thứ nhất*).

Điều lệ này được lập thành 18 bản có giá trị như nhau. Trong đó:

- 02 bản gửi cổ đông nhà nước.
- 05 bản gửi cho Hội đồng quản trị .
- 04 bản lưu tại văn phòng Công ty cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An.
- Số còn lại gửi cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều lệ Công ty cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An

2. Các bản trích hay bản sao Điều lệ chỉ có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc mới có giá trị./.
3. Các cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và toàn thể cán bộ, nhân viên Công ty có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh Điều lệ này./.

Nghệ An, ngày ... tháng ... năm 2018

**CTCP TỔNG CÔNG TY CHÈ NGHỆ AN
CHỦ TỊCH HĐQT**